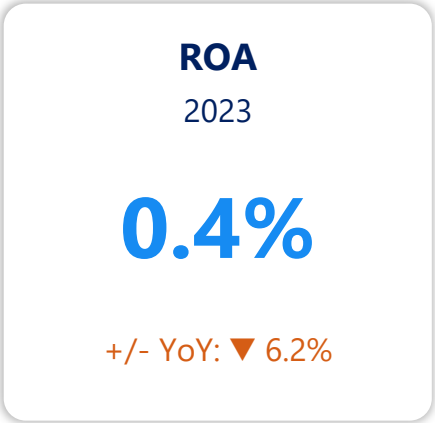
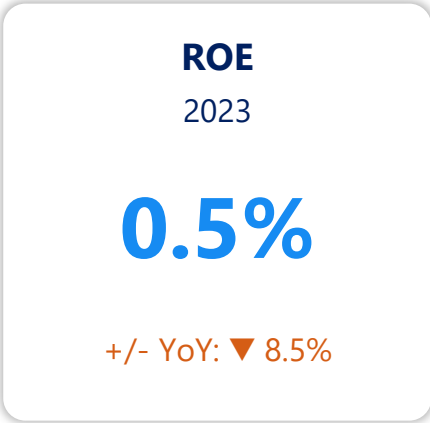
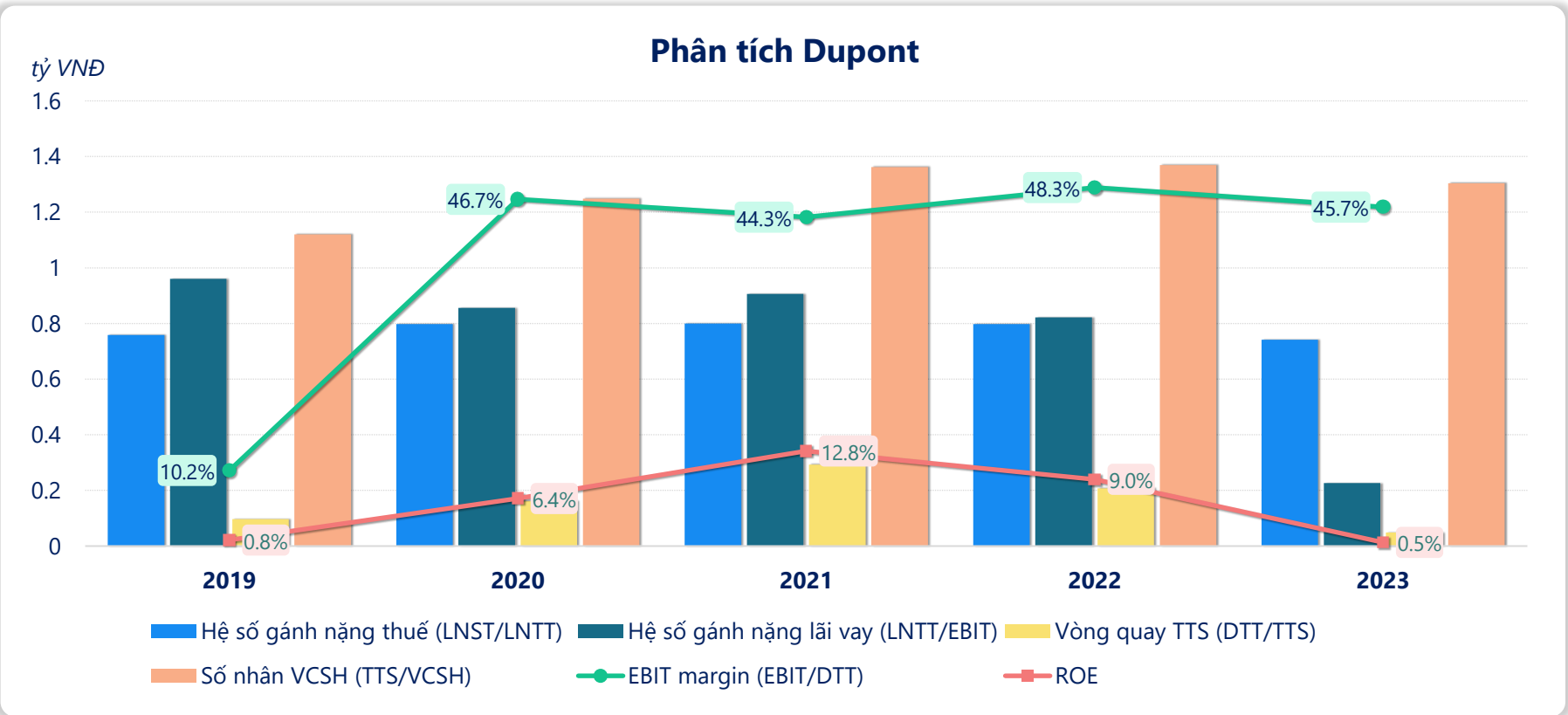
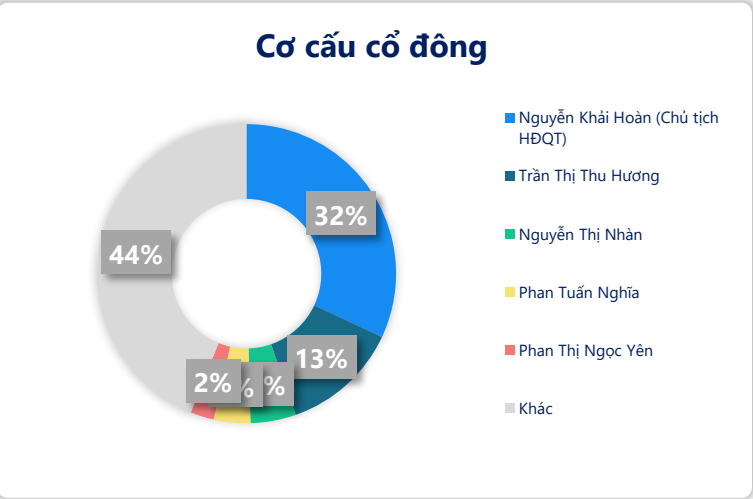


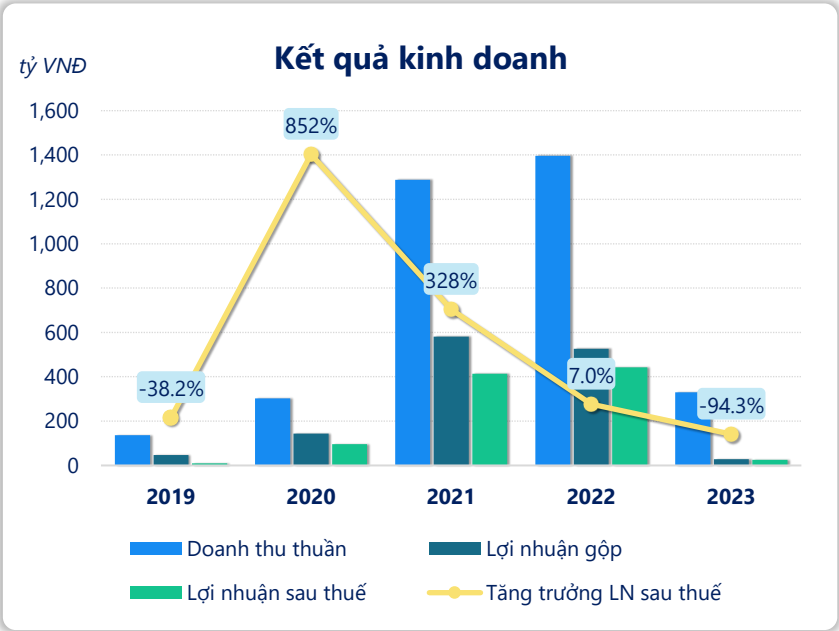
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,270
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,150 - 8,160
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,818
Số lượng CPLH (CP)	449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,004,670
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.72
EPS	276
P/E	22.7

	YTD	1T	3T	6T
KHG	42.8%	-2.8%	3.0%	2.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



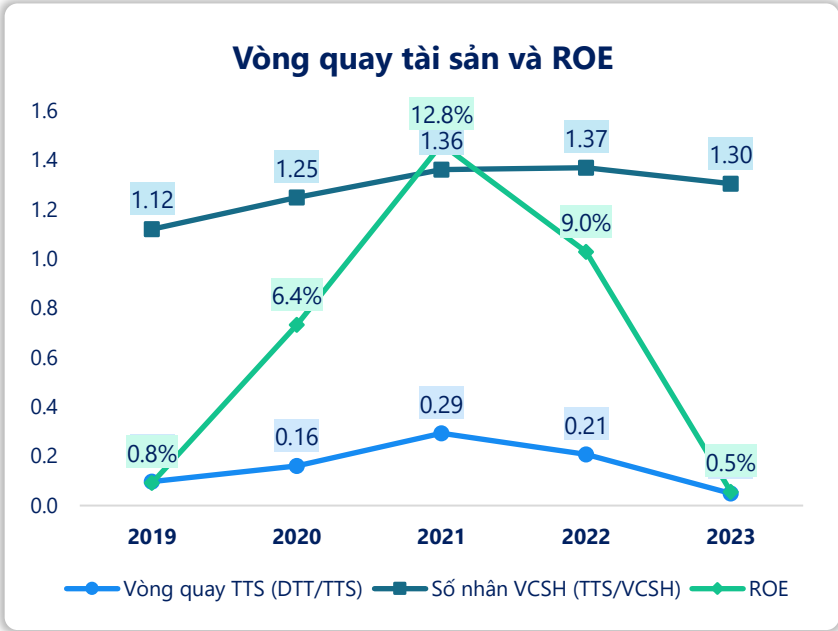
CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **45.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

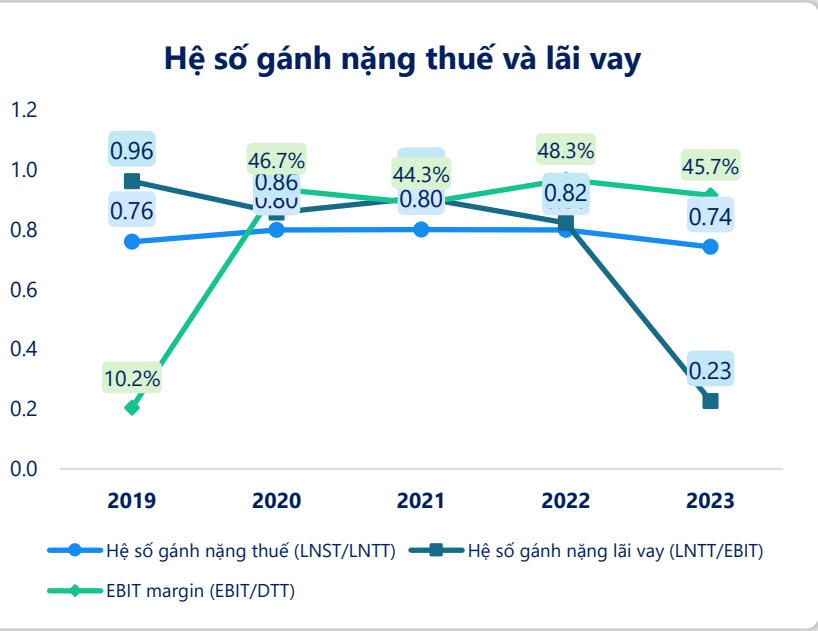
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.23**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **KHG** ghi nhận doanh thu thuần **330.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 76.3%** và **giảm 94.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.49%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

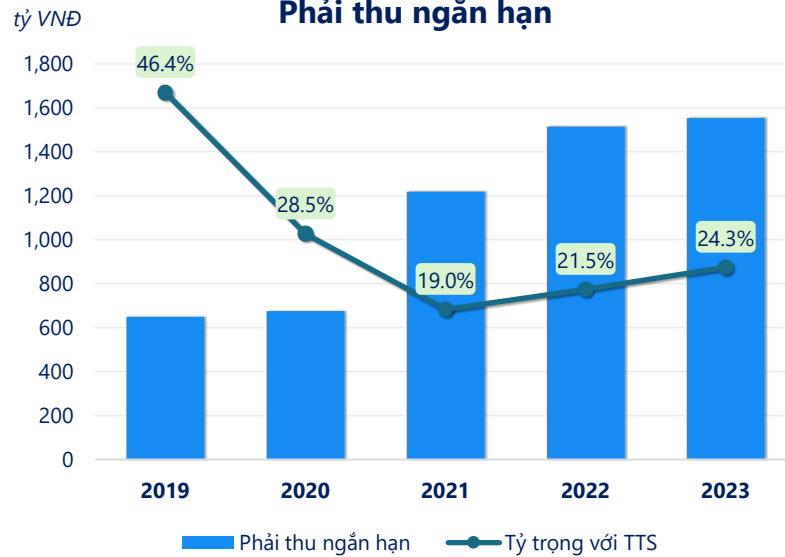


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

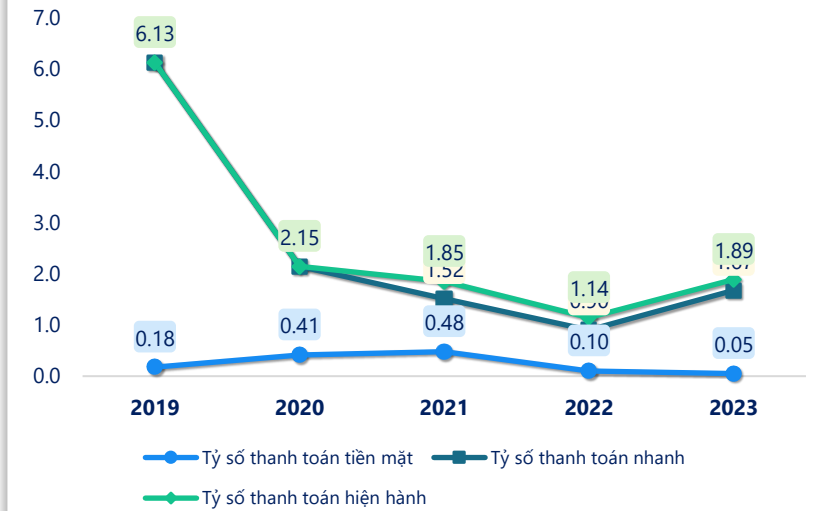
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



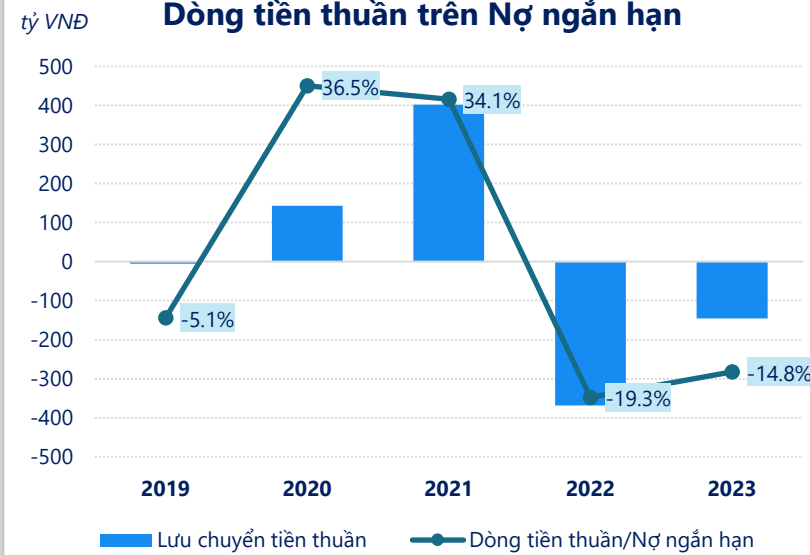
Chỉ số thanh khoản



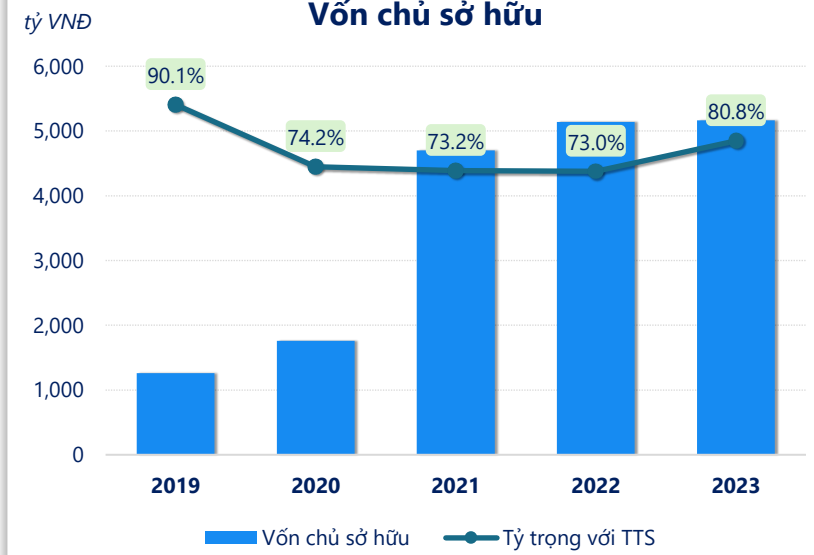
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,501	7,045	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	1,525	2,179	-30.0%
Tiền và tương đương tiền	70.1	196	-64.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,217	1,514	-19.6%
Hàng tồn kho	211	461	-54.4%
Tài sản ngắn hạn khác	26.8	8.04	234%
Tài sản dài hạn	4,976	4,865	2.3%
Phải thu dài hạn	4,734	4,649	1.8%
Tài sản cố định	0.65	0.82	-20.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	213	213	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.6	2.65	979%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,237	1,905	-35.1%
Nợ ngắn hạn	996	1,904	-47.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	765	1,008	-24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.3	240	-72.8%
Nợ dài hạn	241	0.86	27942%
Vay và nợ thuê dài hạn	240	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,264	5,140	2.4%
Vốn chủ sở hữu	5,264	5,140	2.4%
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	137	303	1,288	1,396	331
Giá vốn hàng bán	89.1	160	707	870	303
Lợi nhuận gộp	47.5	143	582	526	27.7
Doanh thu HĐTC	25.3	45.6	79.8	385	283
Chi phí TC	0.91	23.7	68.3	141	123
Chi phí lãi vay	0.55	20.4	53.7	120	117
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.1	21.3	37.5	128	120
Chi phí QLDN	22.4	22.5	39.8	57.2	32.4
LN thuần từ HĐKD	14.3	121	516	585	35.3
Lợi nhuận khác	-0.96	0.02	1.53	-30.8	-1.07
LN trước thuế	13.4	121	517	554	34.2
Lợi nhuận sau thuế	10.2	96.7	414	442	25.4
LNST của CĐ cty mẹ	10.2	96.7	414	442	25.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	192	-2,489	-1,020	-321
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.30	-800	70.3	307	180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	751	2,821	345	-4.52
Tiền đầu kỳ	24.9	19.3	162	564	196
Lưu chuyển tiền thuần	-5.57	143	402	-368	-146
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.3	162	564	196	50.1